

Bản án số: 31 /2024/HNGĐ-PT

Ngày: 05-9-2024

V/v “Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt;

Ông Phạm Văn Tỉnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trung - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2024/TLPT-HN ngày 09 tháng 8 năm 2024 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3049/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị K, sinh năm 1961;

Địa chỉ: 5, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1961;

Địa chỉ: 5, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn D1, sinh năm 1981;

2. Anh Trần Văn H, sinh năm 1984;

3. Anh Trần Hữu N, sinh năm 1987;

4. Anh Trần Đình T, sinh năm 1990;

5. Chị Trần Thị Thu V, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: 5, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; tất cả đều có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Phạm Thị K và ông Trần Văn D đã thuận tình ly hôn vào năm 2018 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 510/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Theo Quyết định trên thì về tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên sau khi ly hôn việc thỏa thuận phân chia giữa bà K và ông D không đạt kết quả. Vì vậy, bà K khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung là thửa đất số 289, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.913,9 m² (có 153,05 m² là sông, rạch do Ủy ban nhân dân xã A quản lý) đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Theo họa đồ đo đạc thửa đất ngày 06/11/2023, bà K có khởi kiện bổ sung yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn cụ thể như sau:

- Đồng ý giao cho ông Trần Văn D sở hữu phần đất thửa 289 diện tích 1.168,9 m²; thửa 289A diện tích 185,8 m²; thửa 289B diện tích 102,2 m² cùng tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre và những tài sản có trên thửa đất số 289A gồm: Mái che, nhà trước, nhà sau, nhà nấu ăn, nhà vệ sinh, chuồng bò, nhà cũi cùng các cây trồng trên đất có tổng giá trị 104.976.100 đồng.

- Bà Phạm Thị K yêu cầu nhận ½ giá trị đối với những tài sản trên là 52.488.000 đồng; nhận thửa 289C diện tích 1.457 m² tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Đối với các tài sản là chuồng gà, trụ đà bê tông cốt thép và các dây chuồng gà của anh Trần Văn D1 thì bà K không tranh chấp đồng ý giao cho ông D toàn quyền quyết định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút lại phần cây trồng trên đất, không yêu cầu ông D có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị cây trồng có trên đất.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Trần Văn D trình bày:

Ông và bà K đã ly hôn vào năm 2018, về tài sản chung sau khi ly hôn bà K đã nhận 500 m² đất thuộc thửa 71, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T. Phần đất thửa số 289, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.913,9 m² cùng ngôi nhà trên đất hiện tại do ông đang trực tiếp quản lý sử dụng cùng con trai út là Trần Đình T.

Nay, bà K yêu cầu chia thửa đất số 289, tờ bản đồ số 12 theo họa đồ thửa đất đo đạc ngày 06/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T ông không đồng ý. Về vật kiến trúc là căn nhà trước do vợ chồng xây dựng, ông đồng ý chia đôi và hoàn trả cho bà kết ½ giá trị; Các tài sản khác như mái che, nhà sau, nhà nấu ăn, nhà vệ sinh, chuồng bò, nhà củi là do ông cùng con trai út xây dựng nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà K, các cây trồng là do ông và Trần Đình T trồng sau khi ly hôn nên cũng không đồng ý chia giá trị.

Đối với yêu cầu của Trần Văn D1 về các chuồng gà và trụ đà, tường gạch thì anh D1 phải tự di dời ông không đồng ý hỗ trợ tiền công di dời hay bồi thường thiệt hại theo giá của Hội đồng đã định.

Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn D1 trình bày:

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất đo đạc ngày 06/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T thì thửa đất số 289B, tờ bản đồ số 12, diện tích 102,2 m² có những tài sản của anh gồm: Lồng gà, trụ đà bê tông cốt thép và các dây chuồng gà đã xây dựng và sử dụng nhiều năm nay. Về kết cấu, quy cách và giá trị anh thống nhất theo giá của Hội đồng đã định ngày 22/8/2023. Phần tài sản trên đất này do cha anh là ông Trần Văn D đã đồng ý cho anh xây dựng để chăn nuôi gà. Nay ông D không đồng ý cho anh tiếp tục sử dụng tài sản này thì anh yêu cầu ông D phải hỗ trợ tiền công di dời là 5.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại đối với tài sản là trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10cm (không thể di dời được) thì yêu cầu ông D hoàn lại bằng giá trị theo giá của Hội đồng định giá là 27.951.000 đồng, ông D được toàn quyền sử dụng toàn bộ tài sản nêu trên, đối với các tài sản khác có trên đất anh không tranh chấp.

Anh Trần Văn H, anh Trần Hữu N, anh Trần Đình T và chị Trần Thị Thu V: Có cùng lời trình bày như ông Trần Văn D, không đồng ý phân chia tài sản chung của bà K và ông D đối với cây trồng, vật kiến trúc và thửa đất số 289, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.913,9 m² tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đã quyết định (tóm tắt):

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị K, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Trần Văn D1 đối với ông Trần Văn D.

Cụ thể tuyên:

Về tài sản:

1.1 Đình chỉ yêu cầu của Phạm Thị K đối với ông Trần Văn D về việc chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên đất.

1.2 Công nhận cho bà Phạm Thị K được quyền sử dụng diện tích $1.215m^2$ (ký hiệu 289C) tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Trần Văn D có nghĩa vụ giao phần đất này cho bà Phạm Thị K.

1.3 Buộc ông Trần Danh D có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Phạm Thị K số tiền 9.469.000 đồng là giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà chính.

1.4 Ông Trần Văn D được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu: Nhà chính, mái che, nhà sau, nhà nấu ăn, nhà vệ sinh, chuồng bò, nhà cũi và cây trồng trên các thửa đất số: 289, 289A, 289B và 289D tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả các phần đất nêu trên có hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo). Đương sự căn cứ nội dung quyết định của bản án để liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định.

1.5 Buộc ông Trần Văn D có nghĩa vụ giao trả cho anh Trần Văn D1 số tiền 16.475.500 đồng là giá trị $\frac{1}{2}$ chi phí di dời, bồi thường thiệt hại đối với vật kiến trúc xây dựng chăn nuôi gà.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị K đối với ông Trần Văn D phải chia phần đất có diện tích $242m^2$ (ký hiệu thửa 289D); phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản như: Mái che, nhà sau, nhà nấu ăn, nhà vệ sinh, chuồng bò, nhà cũi có tổng giá trị là 35.637.550 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Trần Văn D1 đối với ông Trần Văn D phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 16.475.500 đồng chi phí di dời, bồi thường thiệt hại đối với vật kiến trúc xây dựng chăn nuôi gà.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/7/2024, bị đơn ông Trần Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tiếp tục yêu cầu phân chia tài sản chung là thửa đất số 289 vì giữa ông D và bà K đã thỏa thuận phân chia xong vào năm 2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị K vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, ông Trần Văn D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày giữa ông và bà K đã ly hôn vào năm 2018, về tài sản chung sau khi ly hôn bà K đã nhận 500 m² đất thuộc thửa 71, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T. Phần đất thửa số 289, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.913,9 m² ông không đồng ý chia cho bà K. Về căn nhà do vợ chồng ông xây dựng, ông đồng ý chia đôi và hoàn trả cho bà K ½ giá trị.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Về diện tích đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là tài sản chung và chia 2 là phù hợp. Tuy nhiên, để xem xét đánh giá giá trị tài sản để chia thì đề nghị Hội đồng xét xử định giá thửa đất số 71, tờ bản đồ 14 (thửa cũ là 1502, tờ bản đồ số 1) diện tích 483,8 m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre hiện do bà K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/3/2019 sau đó để xem xét chia cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn D kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Phạm Thị K khởi kiện bị đơn ông Trần Văn D yêu cầu phân chia tài sản chung là thửa đất số 289, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.913,9 m² (có 153,05 m² là sông, rạch do Ủy ban nhân dân xã A quản lý) đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn ông D cho rằng tài sản chung sau khi ly hôn, bà K đã nhận 483,8 m² đất thuộc thửa 71, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T. Do đó, ông D không đồng ý yêu cầu của bà K vì ông cho rằng diện tích 2.913,9 m² đất thửa số

289, tờ bản đồ số 12 cùng ngôi nhà trên đất thuộc quyền sở hữu của ông và các con của ông D.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất thừa đất số 289, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.913,9 m² tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của bà K và ông D trong thời kỳ hôn nhân.

Xét kháng cáo của ông Trần Văn D, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 510/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đối với nội dung tài sản chung thì bà K, ông D trình bày tự thỏa thuận. Tài sản chung của bà K, ông D chưa phân chia là thừa đất số 71, tờ bản đồ 14 (thừa cũ là 1502, tờ bản đồ số 1) diện tích 483,8m² và thừa đất số 289, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.913,9 m² tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[2.2] Tuy nhiên, ngày 21/3/2019, hộ ông Trần Văn D bao gồm ông D và các người con Trần Văn D1, Trần Văn H, Trần Hữu N, Trần Đình T và Trần Thị Thu V lập hợp đồng tặng cho bà Phạm Thị K thừa đất số 71, tờ bản đồ 14 (thừa cũ là 1502, tờ bản đồ số 1) diện tích 483,8 m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre và bà K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/3/2019.

Do đó, tại thời điểm bà K khởi kiện (20/10/2022) thì thừa đất số 71, tờ bản đồ số 14, diện tích 483,8 m² đã là tài sản riêng của bà K, không còn là tài sản chung của bà K và ông D.

Tài sản chung chưa phân chia còn lại của bà K và ông D là thừa đất số 289, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.913,9m² tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Và do không tiếp tục thỏa thuận phân chia được nên bà K khởi kiện yêu cầu ông D chia đôi thừa đất còn lại (thừa đất số 289, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.913,9m²) cùng giá trị các tài sản có trên đất.

[2.3] Ông D và các con đã thống nhất tặng cho riêng bà K thừa đất số 71, tờ bản đồ 14 (thừa cũ là 1502, tờ bản đồ số 1) diện tích 483,8 m² là phần tài sản chung của bà K và ông D. Ông D cho rằng khi lập hợp đồng tặng cho tài sản thì ý chí của bên tặng cho nghĩ rằng thừa đất còn lại sẽ thuộc quyền quản lý sử dụng của ông và các con của ông D. Tuy nhiên, các đương sự cũng đều có ý kiến là việc tặng cho này không có thỏa thuận, không có nêu điều kiện và cũng không có văn bản thỏa thuận việc nhận thừa đất số 71 là không yêu cầu chia thừa đất số 289.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp giữa các bên đương sự cần có sự phân chia lại tài sản chung giữa bà K và ông D

trong thời kỳ hôn nhân cho phù hợp và cộng diện tích 483,8 m² của thửa đất số 71, tờ bản đồ 14 và diện tích 2.913,9 m² của thửa đất số 289, tờ bản đồ số 12 phân chia làm hai phần, mỗi phần có diện tích là 1.698,8 m² và chia do bà K đã được nhận trước diện tích 483,8 m² nên phần diện tích được nhận tiếp theo của thửa 289 là: 1.215 m² (ký hiệu thửa 289C). Như vậy, là lấy lại tài sản tại thời điểm tranh chấp đã được các đương sự định đoạt và xác định là tài sản riêng để nhập cộng vào tài sản chung chưa phân chia để chia lại trong khi không các đương sự không có thỏa thuận nội dung này là không phù hợp. Tuy nhiên, bà K không kháng cáo nội dung này.

[2.5] Đối với vật kiến trúc có trên đất: Căn nhà chính có giá trị 18.939.000 đồng, ông D, bà K cùng anh D1, anh H, anh N đều xác định là căn nhà được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân của bà K và ông D; ông D đồng ý hoàn trả cho bà K ½ giá trị căn nhà chính là 9.469.000 đồng. Còn đối với các tài sản khác: mái che, nhà sau, nhà nấu ăn, nhà vệ sinh, chuồng bò, nhà củi các bên đều trình bày là những tài sản được hình thành sau khi bà K và ông D đã ly hôn, bà K không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh được các tài sản này là tài sản chung nên không có căn cứ buộc ông D hoàn lại cho bà K ½ giá trị như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp.

[2.6] Đối với yêu cầu độc lập của anh Trần Văn D1: Năm 2019, ông D đồng ý cho anh D1 sử dụng một phần đất khoảng 102,2 m² (ký hiệu thửa 289B) để chăn nuôi gà. Quá trình chăn nuôi anh D1 có xây dựng chuồng trại để chăn nuôi gà bằng trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch và các dây chuồng gà nhưng ông D không có phản đối hay ngăn cản. Những vật kiến trúc anh D1 không thể di dời được nhưng ông D cũng không thể tiếp tục sử dụng vào việc chăn nuôi. Vì vậy, để đảm bảo mỗi bên đều được hưởng một phần giá trị của tài sản cần buộc ông D phải hoàn trả cho anh D1 ½ chi phí di dời và ½ thiệt hại đối với các tài sản không di dời được với tổng số tiền là 16.475.500 đồng như bản án sơ thẩm tuyên là phù hợp.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị K, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Trần Văn D1 là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Đối với kháng cáo của bị đơn Trần Văn D không đồng ý việc bà K tiếp tục yêu cầu phân chia tài sản chung là thửa đất số 289, tờ bản đồ số 12 vì ông cho rằng giữa ông và bà K đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung bà K được nhận phần đất diện tích 483,8 m², thửa đất số 71, tờ bản đồ số 14. Còn ông và các con ông được nhận phần đất diện tích 2.913,9 m², thửa số 289, tờ bản đồ số 12 nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu

kháng cáo của ông là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về diện tích được chia là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận; đối với yêu cầu định giá bổ sung đối với thửa số 71 là không phù hợp vì tại thời điểm tranh chấp thửa số 289 thì thửa số 71 không còn là tài sản chung mà đã được các đương sự tự định đoạt là tài sản riêng của bà K.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn D được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2024/HNGĐ-ST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 147, 157, 165, 217, 219, 271, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị K, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Trần Văn D1 đối với ông Trần Văn D.

Cụ thể tuyên:

Về tài sản:

1.1 Đình chỉ yêu cầu của Phạm Thị K đối với ông Trần Văn D về việc chia ½ giá trị cây trồng trên đất.

1.2 Công nhận cho bà Phạm Thị K được quyền sử dụng diện tích 1.215m² (ký hiệu 289C) tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Trần Văn D có nghĩa vụ giao phần đất này cho bà Phạm Thị K.

1.3 Buộc ông Trần Văn D có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Phạm Thị K số tiền 9.469.000 đồng (Chín triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng) là giá trị ½ căn nhà chính.

1.4 Ông Trần Văn D được quyền quản lý, sử dụng đất, sở hữu các tài sản: Nhà chính, mái che, nhà sau, nhà nấu ăn, nhà vệ sinh, chuồng bò, nhà củi và cây trồng trên các thửa đất số: 289, 289A, 289B và 289D tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả các phần đất nêu trên có hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo). Đương sự căn cứ nội dung quyết định của bản án để liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định.

1.5 Buộc ông Trần Văn D có nghĩa vụ giao trả cho anh Trần Văn D1 số tiền 16.475.500 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng) là giá trị $\frac{1}{2}$ chi phí di dời, bồi thường thiệt hại đối với vật kiến trúc xây dựng chăn nuôi gà.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị K đối với ông Trần Văn D phải chia phần đất có diện tích 242m² (ký hiệu thửa 289D); phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản như: Mái che, nhà sau, nhà nấu ăn, nhà vệ sinh, chuồng bò, nhà củi có tổng giá trị là 35.637.550 đồng (Ba mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Trần Văn D1 đối với ông Trần Văn D phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 16.475.500 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng) chi phí di dời, bồi thường thiệt hại đối với vật kiến trúc xây dựng chăn nuôi gà.

4. Về tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 6.358.000đ. Bà K và ông D mỗi người phải chịu một nửa, do bà K đã nộp tạm ứng trước nên ông D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà K một nửa với số tiền là 3.179.000 đồng (Ba triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị K có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền là 9.067.000 đồng. Tuy nhiên, do bà K là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Ông Trần Văn D có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền là 9.792.000 đồng. Tuy nhiên, do ông D là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Anh Trần Văn D1 có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền là 824.000 đồng (Tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp 824.000

đồng (Tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000499 ngày 21/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn D được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Hồng